

HỌ VÀ TÊN HS:

LỚP:

Tuần 4

Thời gian: Từ ngày 27 / 9 đến 2 / 10 /2021

UNIT 2. CLOTHING (TRANG PHỤC)

Lesson : READ

Vocabulary

1. be named **after** somebody : được đặt theo tên của ai
2. sailor (n): thủy thủ
3. completely (adv): hoàn toàn
4. wear **out** (v): làm mòn, làm rách (quần, áo)
5. match (v): hợp với, xứng
6. embroider (v): thêu → embroidery (n): sự thêu thùa, vải thêu
→ embroidered jeans : quần jean thêu
7. painted jeans : quần jean vẽ
8. high fashion clothing : trang phục thời trang cao cấp
9. sales (n): doanh thu, doanh số bán ra → sell (v): bán # buy (v): mua
10. go up (v): tăng lên # go down (v): hạ xuống
11. worldwide (adj,adv): khắp nơi, khắp thế giới, toàn cầu
→ the worldwide economic situation: tình hình kinh tế toàn cầu
12. economy (n): nền kinh tế → economic (adj): thuộc kinh tế → economical (adj): tiết kiệm
13. be out of fashion : lỗi thời

LANGUAGE FOCUS

1. Present perfect tense: (thì hiện tại hoàn thành)

S + (have) + V₃/ed + ...since / for ...

Cách thành lập:

Loại câu

Minh họa

S + have/has + V₃/ed ...

câu khẳng định

Lan has studied English for 3 years.

S + haven't/hasn't + V₃/ed ...

câu phủ định

She hasn't studied French so far.

(W-h) have/has + S + V₃/ed ...? Câu nghi vấn

How long has she studied English?

Thường có những trạng từ chỉ thời gian trong câu như:

- For, since, so far Đã xảy ra trong quá khứ và vẫn còn tiếp tục cho đến nay
- Three times, several times Đã xảy ra nhiều lần
- This is the first/ second ... time Đây là lần đầu tiên/ thứ hai ...
- Just, recently Vừa mới xảy ra:
- Already Đã hoàn tất như mong đợi
- Yet, not yet Chưa xong, vẫn chưa xảy ra:
- Ever, Never ... Before Đã Từng Bao Giờ, Trước Đây Chưa Từng

2. Passive voice: (câu bị động)

S + (be) + V₃/ed + (by O) + Adv of time

1. Simple present

Ex: They sells jeans all over the world.

→ Jeans are sold all over the world.

Active: S + V(s/es) + O

Passive: S + am/is/are + V3/ed + by O

2. Simple past tense:

Active: S + V2/ed + O

Passive: **S** + was/were + V3/ed + **by O**

3. Present perfect tense:

Active: **S** + have/has + V3/ed + **O**

Passive: **S** + have/has + **been** + V3/ed + **by O**

4. Simple future - Modal verb, Have to, Be going to, used to

Active: **S** + will / modal verb + V(infinitive) + **O**

Passive: **S** + will / modal verb + **be** + V3/ed + **by O**

NOTES:

- Có thể bỏ (by O) nếu không cần thiết: ~~by people, by something, by him/her...~~ nhưng nếu O (tân ngữ) là danh từ riêng thì phải giữ lại như : by Liz, by Mr Thanh , by my teacher...

Homework:

- Viết từ mới vào tập , đọc và dịch bài
 - Chép phần language focus vào tập ,xem trước các công thức câu bị động (đã học rồi).
- GV sẽ giảng bài cho các em ở tiết học trực tuyến
- Làm bài tập số 4,5 trang 21 (sgk)

